

# OLYMPUS

Your Vision, Our Future

## PANAMETRICS - NDT

*Hướng dẫn vận hành thiết bị  
Magna-mike Model 8500*

**R/D**  
TECH.

PANAMETRICS-NDT™

**NDT** *engineering*  
*corporation*

▲ **NORTEC** ▲ **SONIC**

Innovation in NDT™

# Khởi động



Sử dụng phím On/Off để bật/tắt



# PANAMETRICS - NDT

***Hiệu chuẩn Magna-Mike 8500***

# Hiệu chuẩn

## Hiệu chuẩn Bi

Mỗi nhóm Bi sử dụng như một bảng tra cứu bên trong từ bộ nhớ đơn vị.

## Hiệu chuẩn nhiều điểm

Tạo ra các bảng tra cứu tùy biến để thu được độ chính xác cao hơn.

# Hiệu chuẩn Bi

Với đầu dò đặt trên chân đế thẳng đứng

Ấn



Thiết bị sẽ hiển thị “ball off”

Tháo Bi chuẩn từ đầu dò.

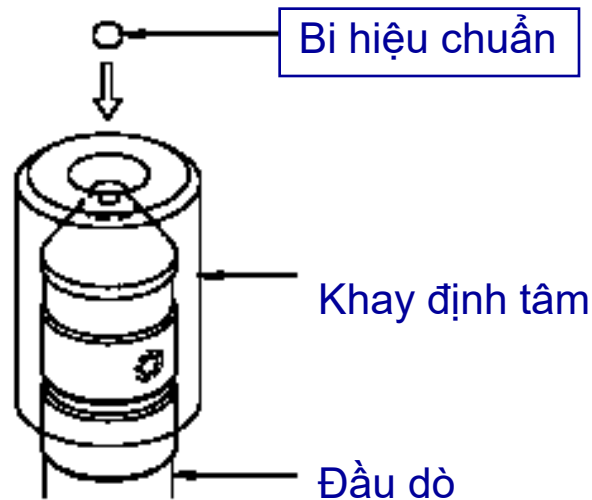
Ấn



Màn hình hiển thị “wait” trong khi thiết bị đo cường độ từ trường tại đỉnh đầu dò. Chỉ một cường độ từ trường được xác định cùng với thông báo hiển thị “ball on”.

# Hiệu chuẩn Bi

Lựa chọn cỡ bi hiệu chuẩn mong muốn tương ứng với Khay định tâm màu Đỏ cho bi. Khay định tâm giữ Bi ở đỉnh đầu dò.



Khi Bi được giữ ổn định tại tâm, ấn:



# Có thể hiệu chuẩn Nhiều điểm

Ấn



Bật chế độ Hiệu chuẩn nhiều điểm cho phép người sử dụng có thể nhập các chuẩn chiều dày tham chiếu để lập thành các bảng tra cứu tùy biến.

Ghi chú: Sau khi Hiệu chuẩn nhiều điểm hoàn thành, người sử dụng có thể tắt chế độ này để lưu Bảng Tra cứu Tùy biến đã xác định.

Sử dụng phím **↑**, **↓** để kích hoạt chế độ Hiệu chuẩn sau đó ấn [ENTER]



Sử dụng phím **↑**, **↓** để chọn chế độ Hiệu chuẩn nhiều điểm.

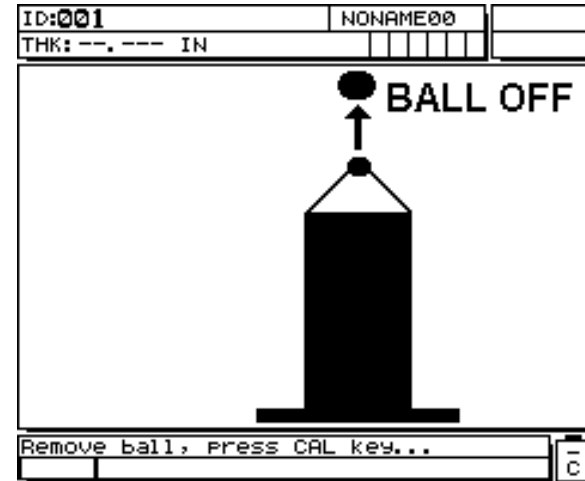
**←**, **→** chọn "ON" để kích hoạt chế độ Hiệu chuẩn nhiều điểm và ấn [MEAS].

# Hiệu chuẩn nhiều điểm

Bắt đầu hiệu chuẩn ấn:



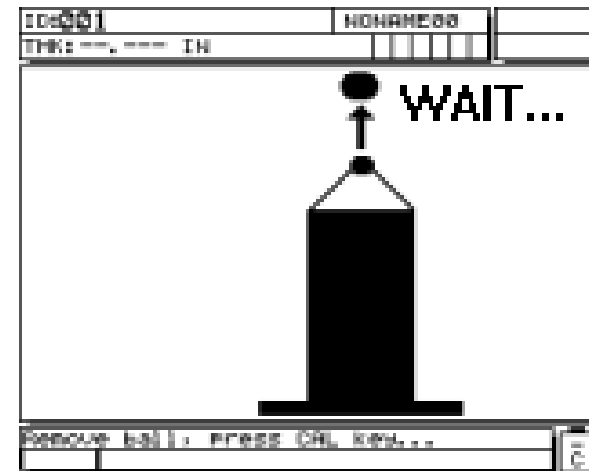
Sau đó hiển thị "BALL OFF"



Tháo bi ra và ấn:



Sau đó sẽ hiển thị "Wait"  
và "BALL ON"





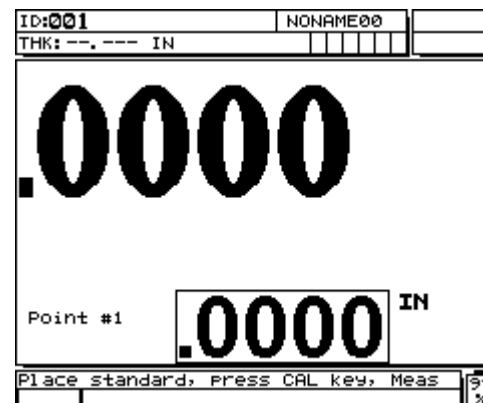
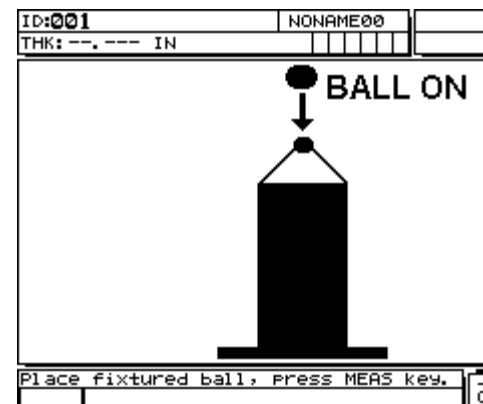
# Hiệu chuẩn nhiều điểm

Đặt ni vào đúng Khay định tâm màu Đỏ và vị trí Khay trên đầu dò.

Ấn:



“Wait” và sau đó sẽ hiển thị “Point 1” trên màn hình.



# Hiệu chuẩn nhiều điểm

Đặt bi hiệu chuẩn vào một Khay định tâm chiều dài tham chiếu màu Xanh và vị trí khay trên đầu dò.

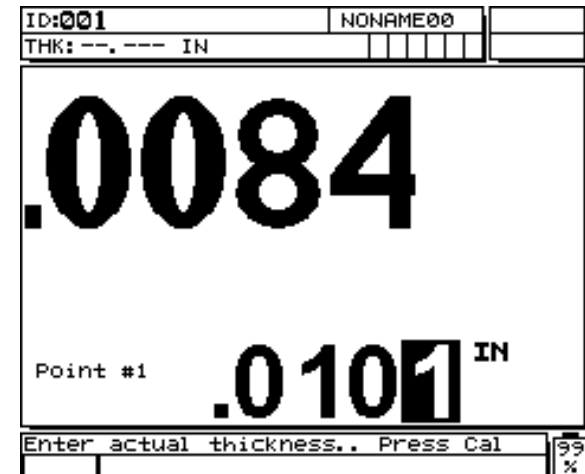
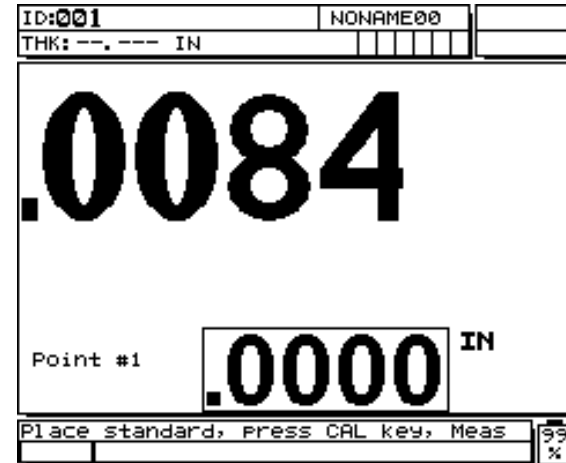
Ấn



Ghi chú: Giá trị chiều dày mặc định sẽ hiển thị ở phần số đọc thứ hai bên dưới.

Dùng các phím ←, → hoặc ↑, ↓ để thay đổi đến chiều dày đã biết ghi trên Khay định tâm lựa chọn màu Xanh.

Ấn



# Hiệu chuẩn nhiều điểm

Màn hình hiển thị sẽ chuyển sang chế độ đo điểm "Point #2" người sử dụng nhập điểm tham chiếu khác. Đặt Khay định tâm màu Xanh khác trên đầu dò.

Ấn

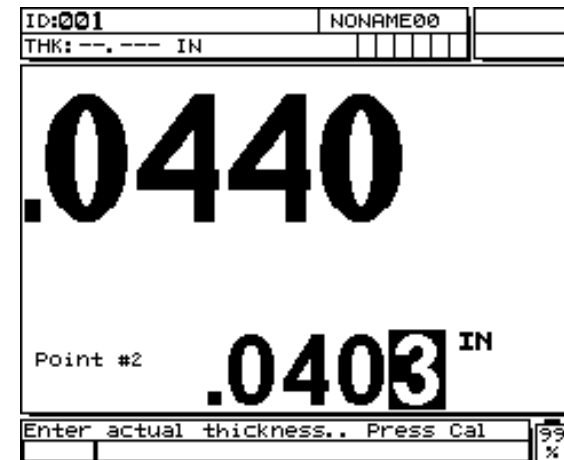
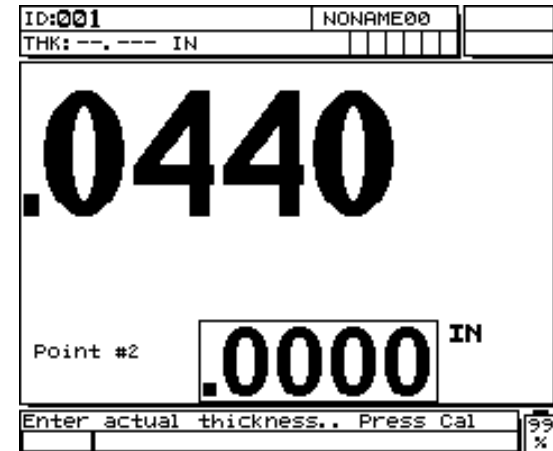


Dùng phím ←, → hoặc ↑, ↓ để thay đổi giá trị chiều dày về giá trị đã biết được ghi trên Khay định tâm màu Xanh.

Ấn



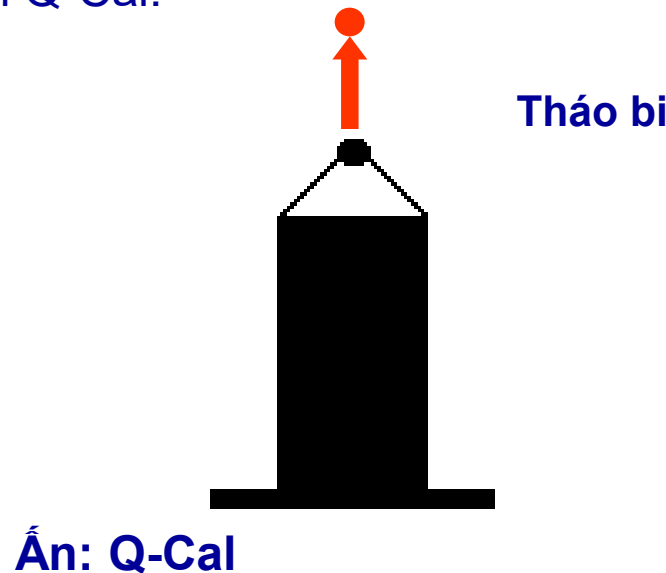
Ghi chú: Có thể nhập tới 9 điểm chiều dày tham chiếu. Lấy tất cả các điểm vừa nhập bằng cách ấn [MEAS]. Thiết bị sẽ tính toán lập ra một Bảng tra cứu mới và sau đó trở lại chế độ Đo Measure.



# Q-CAL

Q-Cal (Hiệu chuẩn nhanh) là chức năng đơn giản được sử dụng để hiệu chỉnh cho độ sai lệch vì sự thay đổi nhiệt độ hoặc từ trường xung quanh. Q-Cal tự động có thể được thực hiện tại bất kỳ thời điểm nào trong khi thiết bị vẫn đang ở chế độ Đo và sẽ được thực hiện ít nhất một lần cứ sau nửa giờ.

Q-Cal thủ công được thực hiện bằng cách tháo bi hiệu chuẩn ra từ đầu dò và ấn phím Q-Cal.



# Q-CAL tự động

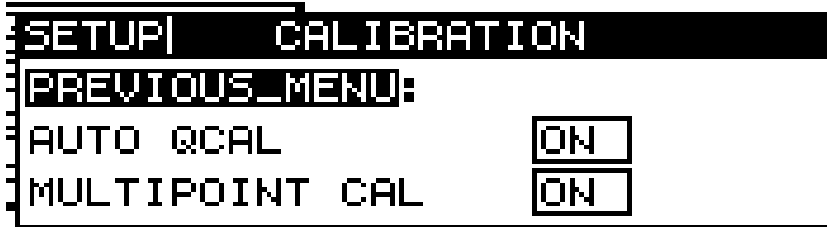
Ấn



Chức năng Q-Cal tự động được bật/tắt trong chế độ Cài đặt Setup và người sử dụng cũng có thể đặt thời gian tự động hiệu chuẩn cứ sau 5 giây, 5 phút, hoặc 15 phút.

Dùng các phím ↓, ↑ để chọn Menu Hiệu chuẩn.

Ấn [ENTER].



Ghi chú: Khi chức năng Auto QCAL được kích hoạt thì 8500 sẽ thực hiện việc Q-Cal tự động ở ngay lần đầu tiên khi bị không ở điều kiện tiếp xúc 5 giây

Dùng các phím ↓, ↑ để chọn và các phím ←, → để bật/tắt chức năng Auto Q-Cal

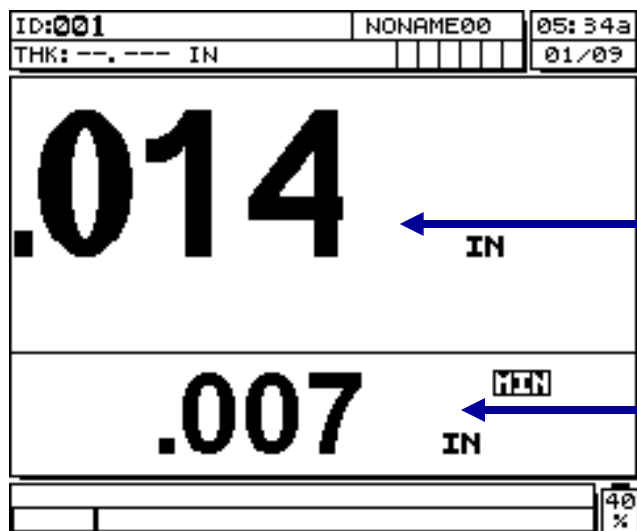
# Phép đo lấy giá trị nhỏ nhất

Ấn



Chế độ đo lấy giá trị Nhỏ nhất cho phép người vận hành có thể quét một vùng cụ thể và đưa ra hai số đọc Hiện thời và Nhỏ nhất. Thiết bị sẽ tự động bật suất cập nhật tín hiệu 16Hz khi kích hoạt chế độ số đọc Nhỏ nhất (Min).

Ghi chú: Người sử dụng có thể lựa chọn hiển thị chế độ Min với cỡ chữ To ở màn hình chính hoặc cỡ chữ Nhỏ hơn ở màn hình dưới trong chế độ SP.



Số đọc Hiện thời trên màn hình chính

Số đọc giá trị Nhỏ nhất dưới màn hình thứ hai

# Phép đo lấy giá trị Lớn nhất

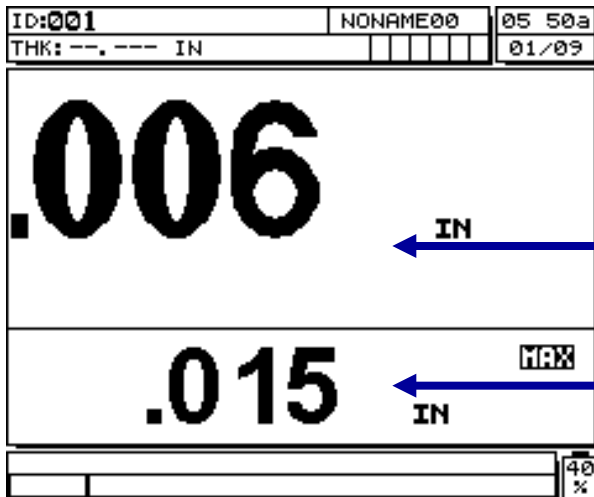
Ấn



Sử dụng các phím  $\downarrow, \uparrow$  để chọn Measurement sau đó ấn **[Enter]**. Dùng phím  $\downarrow, \uparrow$  để chọn chế độ lấy Max và phím  $\leftarrow, \rightarrow$  để bật/tắt chế độ này.

Chế độ đo lấy giá trị Lớn nhất cho phép người vận hành có thể quét một vùng cụ thể và đưa ra hai số đọc Hiện thời và Lớn nhất. Thiết bị sẽ tự động bật suất cập nhật tín hiệu 16Hz khi kích hoạt chế độ số đọc Lớn nhất (Max).

**Cảnh báo:** Chức năng này nên được sử dụng cho việc theo dõi đánh giá giá trị số đọc chiều dày lớn nhất khi thiết bị hiển thị số đọc sai khi chọn đầu dò khác hoặc trong khi bị hiệu chuẩn nhắc lên.



← Giá trị Hiện thời trên màn hình lớn

← Giá trị Lớn nhất ở màn hình dưới

Ghi chú: Cả hai chế độ Min và Max có thể được bật ở cùng thời điểm. Lúc ấy thiết bị sẽ hiển thị chế độ Min, sử dụng **[2ndF]**, **[Min]** để xem giá trị Max.

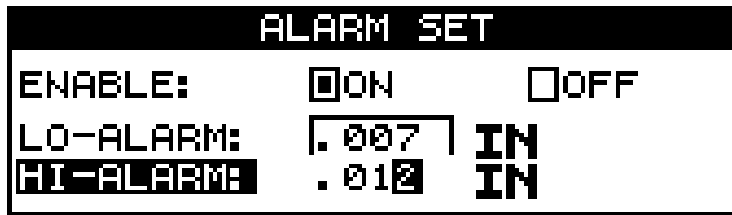
# Ngưỡng báo Alarm

Ấn



Sử dụng phím ↓, ↑ để chọn chế độ ngưỡng báo Alarm.

Ấn [Enter].

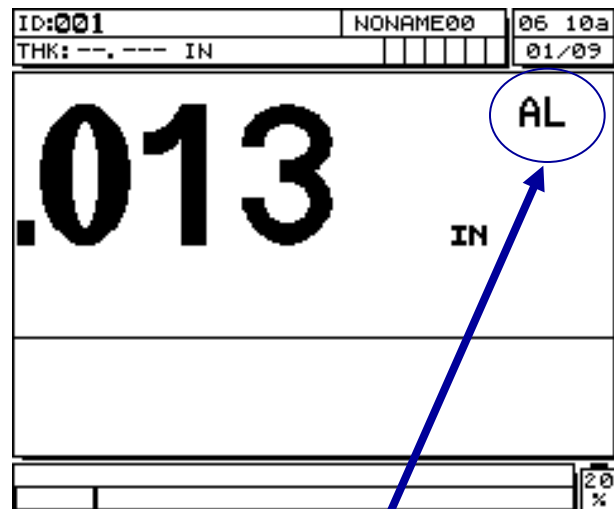


Sử dụng phím [ENTER] để chuyển sang thông số khác và các phím ↓, ↑ →, ← để thay đổi giá trị.

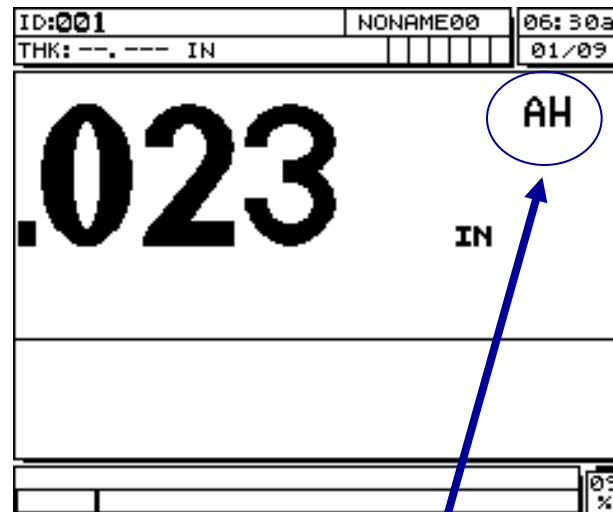
Cho phép người vận hành đặt mức cảnh báo Thấp và Cao. Thiết bị sẽ đưa ra cả hai kiểu báo (Âm và chỉ thị quan sát bằng mắt).



# Ngưỡng cảnh báo



Cảnh báo thấp



Cảnh báo Cao

# Vi sai-Differential

Ấn



Sử dụng phím ↓, ↑ để chọn DIFF sau đó ấn **[Enter]**.



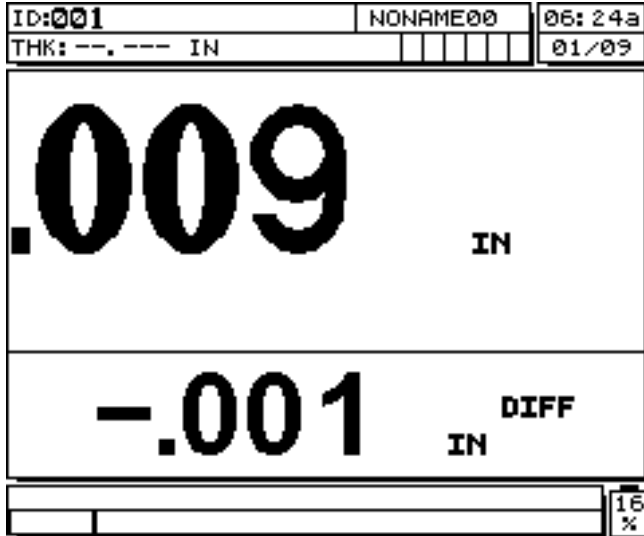
Hiển thị sự sai lệch chiều dày phép đo từ điểm đặt giá trị Vi sai.

Chức năng Vi sai cho phép hiển thị chiều dày thực tế và sự khác nhau giữa giá trị chiều dày thực tế và chiều dày tham chiếu.

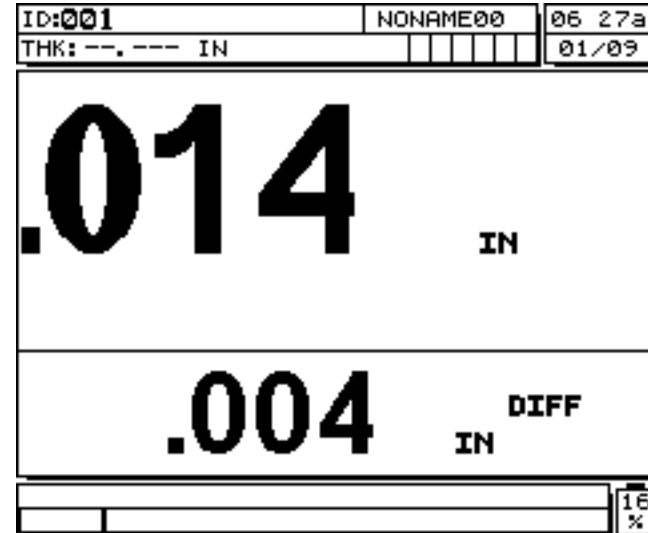
$$\text{Vi sai} = \text{Thực tế} - \text{giá trị Vi sai}$$

Sử dụng phím **[Enter]** để chuyển đến thông số khác nhau và phím ↓, ↑ →, ← để thay đổi thông số quan tâm.

# Chế độ vi sai-Differential



Chế độ Vi sai DIFF hiển thị chiều dày hiện thời là 0.001“ nhỏ hơn điểm đặt giá trị DIFF

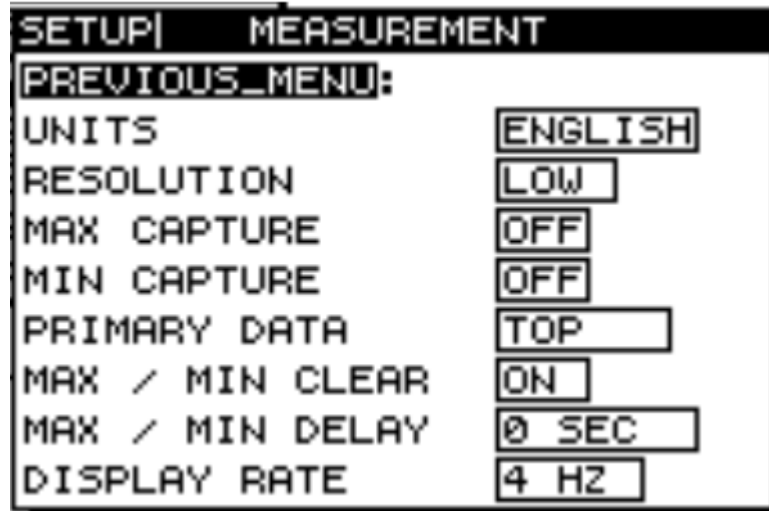


Chế độ Vi sai DIFF hiển thị chiều dày hiện thời là 0.004“ lớn hơn điểm đặt giá trị DIFF

# Cài đặt

- PHÉP ĐO
- CÀI ĐẶT CHUNG
- HIỆU CHUẨN
- CHUẨN ĐOÁN
- CÀI ĐẶT LẠI
- ĐỒNG HỒ

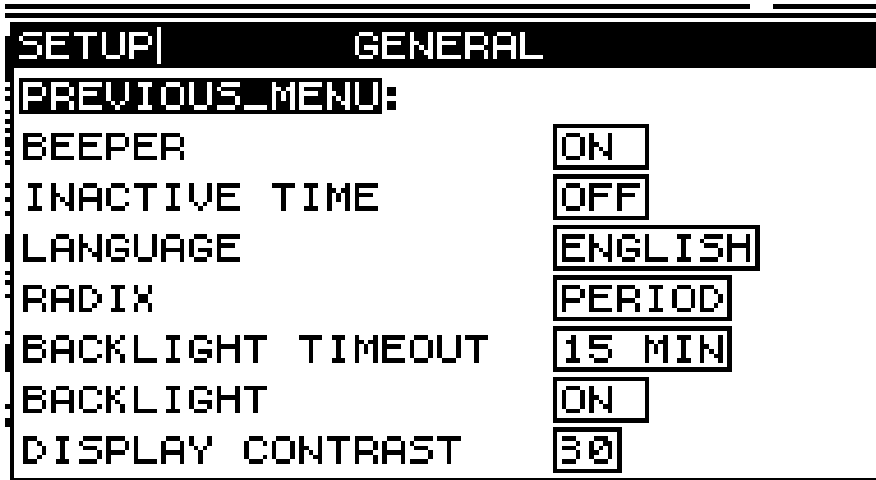
# Cài đặt phép đo



Sử dụng phím ↓, ↑ để chuyển đến thông số cần thay đổi, dùng phím →, ← để thay đổi giá trị.

<b>Units:</b>	English units (IN) or Metric (mm)
<b>Resolution:</b>	Low (0.001", 0.01mm), High (0.0001", 0.001mm) or Auto
<b>Max Capture:</b>	Displays the active and maximum thickness readings (ON/OFF)
<b>Min Capture:</b>	Displays the active and minimum thickness readings (ON/OFF)
<b>Primary Data:</b>	Sets the Active, Min, or Max thickness display (TOP/BOTTOM)
<b>Max/Min Clear:</b>	Clears Min and Max value (ON/OFF)
<b>Max/Min Delay:</b>	Time delay once Min or Max is cleared (0, 0.5, 1.0, 1.5, 2.0, 2.5, 3.0)
<b>Display Rate:</b>	Measurement Update Rate (4HZ, 8HZ, 16HZ)

# Cài đặt chung



Sử dụng phím ↓, ↑ để chuyển đến thông số cần thay đổi, dùng phím →, ← để thay đổi thông số

- Beeper:** Control audio feedback (ON/OFF)
- Inactive time:** Choose (ON/OFF)
- Language:** Select Language
- Radix:** Choose the whole number and decimal separator (Period/Comma)
- Backlight Time-out:** Sets the amount of time that the Magna-Mike must remain dormant before the backlight turns itself off.(1, 5, 15, 30, and 60 min)
- Backlight:** ON/OFF
- Display Contrast:** Control the contrast of the display **10 is very light** and **62 is very dark.**

# Cài đặt Giao tiếp máy tính

```

SETUP| COMMUNICATIONS
PREVIOUS_MENU:
BAUD          19200
STOPBITS     1
PARITY       NONE
COMM PROTOCOL SINGLE
SERIAL IO FMT F1
FOOT SWITCH  SEND
MAX KEY      SEND
SAVE/SEND    PRIMARY
    
```

Sử dụng để thay đổi và đặt các thông số truyền số liệu tới máy tính.

Sử dụng phím ↓, ↑ để chọn thông số, dùng phím →, ← để thay đổi giá trị.

- Foot Switch:** Can be programmed to function as a **[SEND]**, **[SAVE]** or **[MEAS]** key.
- Max Key:** By default the Max button on a two (2) button probe is programmed to function as the Send command, it can also be set as **[Meas]** or **[Save]**.
- Save/Send:** Save or Send either the Primary or the Secondary displayed reading.

# Cài đặt Hiệu chuẩn



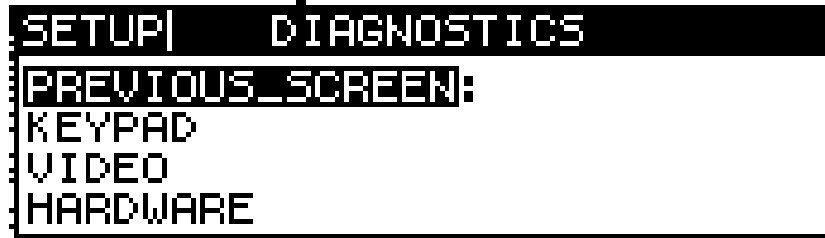
Menu Cài đặt hiệu chuẩn bao gồm các thông số cài đặt Hiệu chuẩn cho Magna-Mike 8500.

Sử dụng ↓, ↑ để chọn thông số quan tâm, dùng phím →, ← để thay đổi giá trị

<b>Auto QCal:</b>	Enables the Auto QCAL function.
<b>Multi-Point Cal:</b>	Allows the user to create a customized lookup table for the probe and target ball.
<b>Qcal Interval:</b>	The QCAL Interval is the amount of time between Q-Cal (5 sec., 5 min., or 15 min.). Auto QCAL will occur at the first opportunity following a QCAL Interval.



# Chuẩn đoán



The Diagnostics Setup contains self test modes for the Magna-Mike 8500.

Use the ↓, ↑ to highlight the parameter and →, ← to change the parameter.

<b>Keypad Test:</b>	Test to make sure each key is working correctly.
<b>Video Test:</b>	Tests each pixel on the display.
<b>Hardware Status:</b>	Lists current Hardware Parameters. -Debugging Feature
	<b>Count:</b> Analog/Digital converter number
	<b>INT Index:</b> Numerical location on the look-up table
	<b>BL:</b> Base Line (ball OFF position) A/D number
	<b>FS:</b> Full Scale (ball ON position) A/D number
	<b>Probe:</b> Probe type
	<b>Target :</b> Size of target ball

# Cài đặt lại

```
SETUP| RESETS
-----
PREVIOUS_SCREEN:
MEASUREMENT Reset
COMMUNICATIONS Reset
DBASE Reset
MASTER Reset
```

Magna-Mike 8500 có 4 thông số cài đặt lại nhanh khi muốn khôi phục lại các giá trị định dạng cài đặt gốc: Phép đo, Truyền dữ liệu, Cơ sở dữ liệu, định dạng Master Resets.

Sử dụng phím ↓, ↑ để chọn thông số quan tâm, dùng phím →, ← để thay đổi giá trị.

<b>Measurement Reset:</b>	Restores default measurement parameters.
<b>Communications Reset:</b>	Restores default communication parameters.
<b>Dbase Reset:</b>	Erases the entire memory.
<b>Master Reset:</b>	Performs all of the above resets.

# Đồng hồ

SETUP	CLOCK
MODE:	<input checked="" type="checkbox"/> 12HR <input type="checkbox"/> 24HR
HOUR	<input type="text" value="04"/>
MINUTES	<input type="text" value="55"/>
AM/PM:	<input checked="" type="checkbox"/> AM <input type="checkbox"/> PM
MODE:	<input checked="" type="checkbox"/> US <input type="checkbox"/> INTL
MONTH	<input type="text" value="FEB"/>
DAY	<input type="text" value="05"/>
YEAR	<input type="text" value="1996"/>
	<input type="text" value="SET"/> <input type="text" value="CANCEL"/>

Tính năng cài đặt Đồng hồ cho phép người sử dụng đặt và hiển thị đồng hồ thời gian bên trong của thiết bị Magna-Mike 8500.

Dùng phím ↓, ↑ và →, ← để lựa chọn và thay đổi giá trị.

# PANAMETRICS - NDT

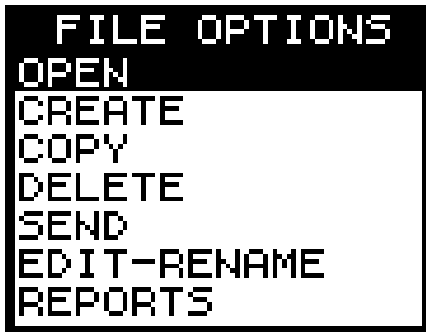
***Bộ ghi số liệu Magna-  
mike 8500***

# Mở File

Ấn

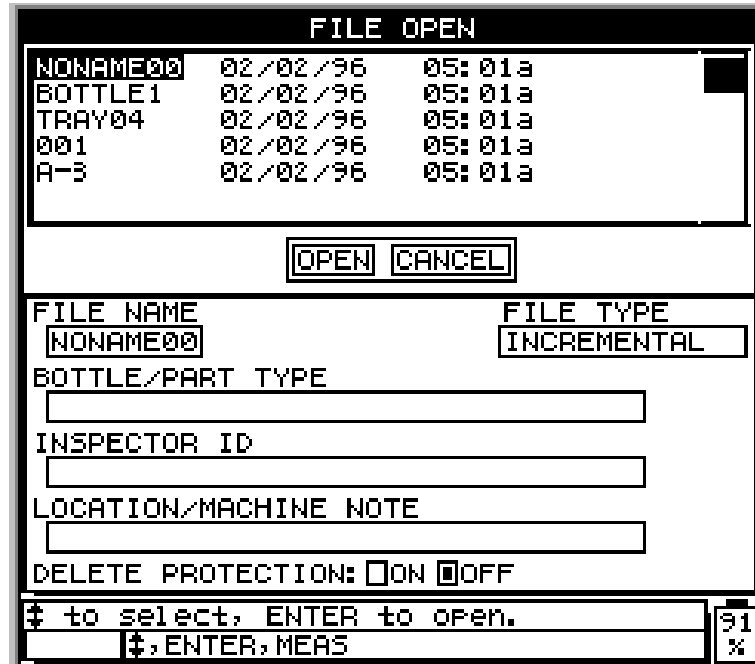


Sau đó



Dùng phím ↓, ↑ và →, ← để chọn và thay đổi thông số

Cho phép người sử dụng mở và tải file đã được tạo trước.



Ghi chú: Sự thay đổi này tương ứng với thứ tự sắp xếp các file.

# Tiêu đề File

FILE CREATE	
FILE NAME	FILE TYPE
<input type="text" value="001"/>	<input type="text" value="INCREMENTAL"/>
BOTTLE/PART TYPE	
<input type="text" value="BASE"/>	
INSPECTOR ID	
<input type="text" value="7832"/>	
LOCATION/MACHINE NOTE	
<input type="text" value="LINE-7"/>	
DELETE PROTECTION: <input checked="" type="checkbox"/> ON <input type="checkbox"/> OFF	
<input type="button" value="DONE"/> <input type="button" value="CANCEL"/>	
[ <input *#:,="" -<="" .="" 0-9="" ]]="A-Z" td="" type="text" value="\$"/> <td>[CAL] = DEL. CHAR</td>	[CAL] = DEL. CHAR
[ <input ]]="CURSOR" pos.<="" td="" type="text" value="↔"/> <td>[MIN] = INS. CHAR</td>	[MIN] = INS. CHAR
↔ to select, then ENTER or [ <input ]<="" td="" type="text" value="2ndF \$"/>	
<input ]<="" td="" type="text" value="\$, ↔, ENTER, MEAS, [2ndF \$"/>	
<input type="button" value="90"/> <input type="button" value="X"/>	

# Tạo File

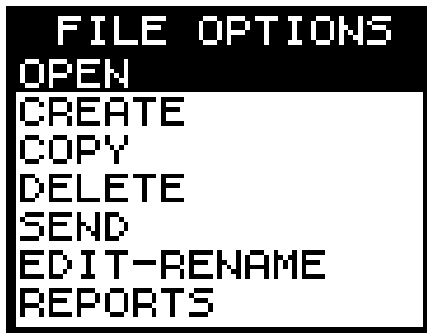
Ấn



và

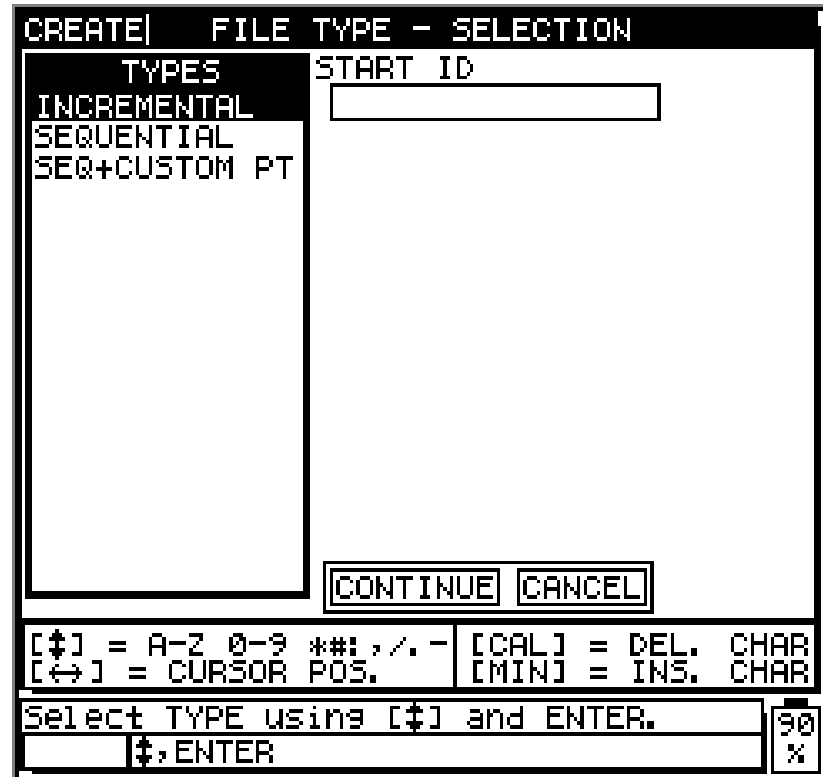


Dùng phím ↓, ↑ để chọn  
[Create] và ấn [Enter]



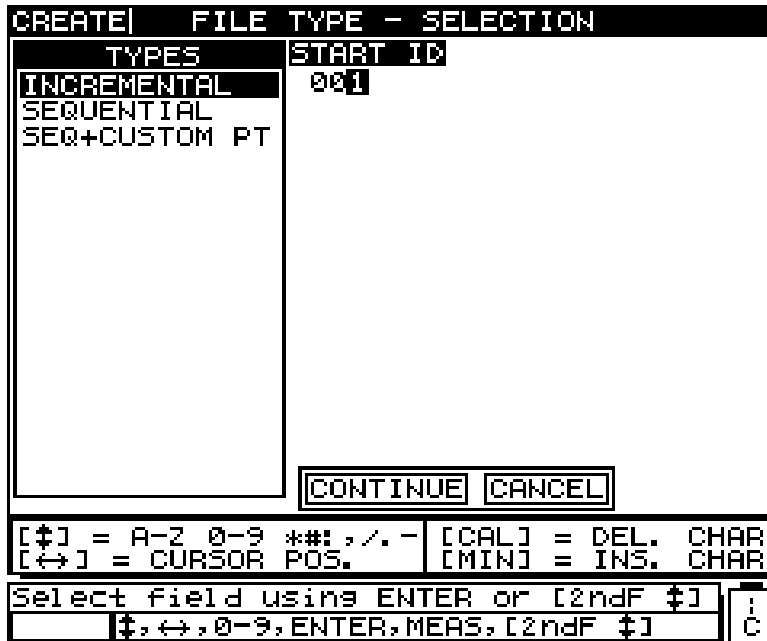
Dùng phím ↓, ↑ và →, ← để  
chọn và thay đổi thông số.

Cho phép tạo file. Thiết bị Magna-Mike 8500 có 3 chuẩn định dạng file



# File thứ tự Incremental

Các file Incremental bắt đầu ở điểm ID được nhập và tăng dần theo số bên phải khi ấn lưu **[Save]**.



Ví dụ 1:

001

002

003

.

.

.

999

Nhập số ID ban đầu, ấn **[Enter]**. Dùng **←, →** để chọn **[Continue]** ấn **[Enter]**. Nhập thông tin tiêu đề file và {Done or Cancel}.



# Các file dữ liệu Incremental

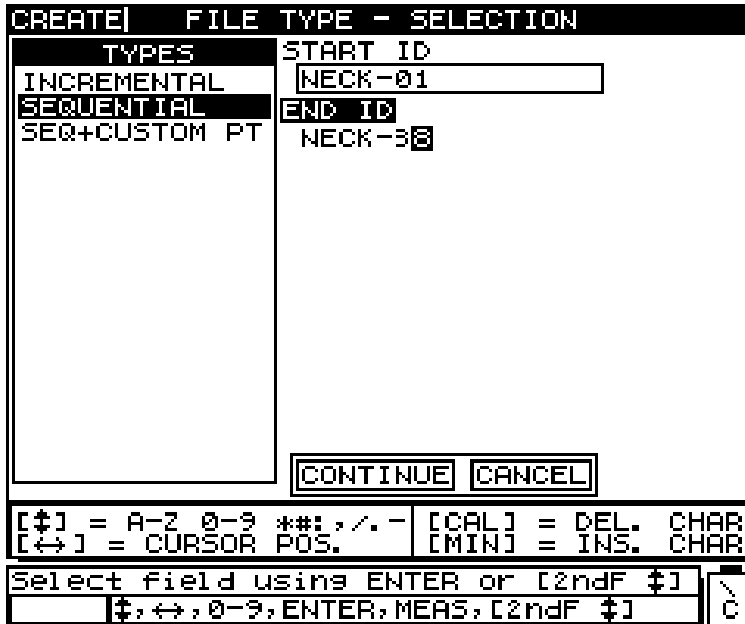
## Ví dụ 1

ID#            001    (Ấn SAVE)  
 ID# tiếp    002    (Ấn SAVE)  
 ID# tiếp    003    (Ấn SAVE)  
 Thru  
 Last ID#    999

## Ví dụ 2

ID#            ABC-A98 (Ấn SAVE)  
 ID# tiếp    ABC-A99 (Ấn SAVE)  
 ID# tiếp    ABC-B01 (Ấn SAVE)  
 Thru  
 Last ID#    ABC-Z99

# File theo khoảng xác định Sequential



Một file Sequential bắt đầu với số ID là 1 và tăng đến ID là 2. Số ID sẽ tăng theo thứ tự số bên phải.

Ví dụ 1:

- NECK-01
- NECK-02
- NECK-03
- NECK-04

- .
- .
- .

NECK-38

Nhập tất cả các thông số cài đặt và ấn **[Enter]**. Dùng phím **←, →** để chọn **[Continue]** và ấn **[Enter]**. Nhập thông tin tiêu đề file và chọn {Done or Cancel}.

# Sequential với điểm tùy chọn

CREATE  FILE TYPE - SELECTION	
TYPES	START ID
INCREMENTAL	@01-
SEQUENTIAL	END ID
SEQ+CUSTOM PT	@12
	CUSTOM POINTS
	TOP
	BOTTOM
CONTINUE CANCEL	
[#] = A-Z 0-9 *#; , / . -	[CAL] = DEL. CHAR
[↔] = CURSOR POS.	[MIN] = INS. CHAR
↔ to select then ENTER or [2ndF #]	[90]
↔, ENTER, MEAS, [2ndF #]	%

Các file dạng Sequential với các điểm tùy chọn thêm bắt đầu số ID là 1 và tăng dần đến ID là 2 nhưng sẽ lặp lại theo điểm đặt giống nhau.

Ví dụ 1:

001-TOP  
 001-BOTTOM  
 002-TOP  
 002-BOTTOM  
 003-TOP

.  
 .  
 .  
 012-BOTTOM

Nhập giá trị ID và ấn **[Enter]**. Dùng phím **[2nd F]**, **[↓]** hoặc ấn **[Enter]** vào điểm trống để thoát khỏi điểm đặt tùy chọn. Chọn Continue và nhập thông tin Tiêu đề file sau đó chọn {Done or Cancel}.

# Sửa/Truy cập ID

Ấn



Hai lần

Các số ID có thể bao gồm 16 ký tự theo hệ KÝ TỰ ( , / \* . # - space).

The gage will enter the ID Edit mode.  
The cursor will appear and can be moved using the ←, → keys.

# Sửa/Truy cập ID

The screenshot displays the 'ID EDIT' screen. At the top, the ID is '001-ABC01' and 'THK:' is empty. A cursor is positioned at the end of the ID. Below the ID field is a large grid area with a cursor pointing to the '01' in the ID. To the right of the grid are several control buttons. At the bottom, a legend explains the symbols used for editing:

- [X] = AB..Z\*#: , / . -
- [DEL] = DELETE CHAR
- [CURSOR POS.] = CURSOR POS.
- [ZERO] = INSERT CHAR

Con trỏ

Hướng dẫn sửa

# Lưu chiều dày

Ấn

CLR MEM



Saves the thickness reading at the current ID# location.

Save can also be done using a foot switch or the Max key on a two (2) button probe.

Note: When more than one thickness reading is displayed (MIN, Max or Diff Mode) the user can select which displayed reading will be stored by defining the **Save/Send** (Communication Setup) to either the Primary or Secondary Display.

# Chèn/BỔ sung số ID vào một file

Ấn



Hai lần

Use the standard editing controls to enter the new ID location.  
Press the **[ID#]** or **[Meas]** key.

The user can insert a new ID# and reading into an existing file or append a new ID# and reading to the end of the entire file. This function only applies to Sequential and Sequential with Custom Point Files. Points added to Incremental Files will automatically be placed in alphanumeric order.



Use ←, → to select and press **[Enter]**

**Appended** ID#s will be put at the end of the entire file.

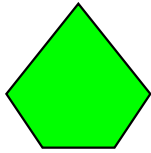
**Inserted** ID#s will be inserted before the last active ID# prior to leaving the measure mode.

# Xem ID

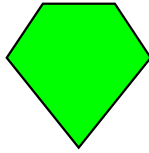
Ấn



và



Hoặc



Allows the user to slew through the entire datalogger and review stored data.

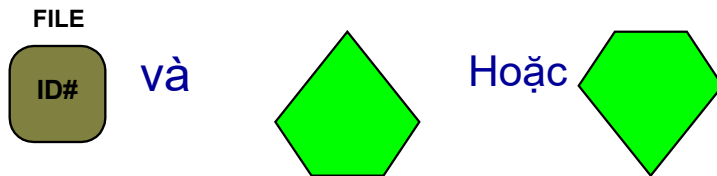
Using the up and down keys will move through ID# in the open file.

Note: The user can jump to a specific location in the datalogger by using the edit function. Edit to any ID# location and press the **[ID#]** key to view the contents of that location.



# Chuyển một ID mới trong một file

Ấn



Allows the user to move to another ID# location in the open file. Use either ID# Review (slewing) or ID# Edit. Press **[Meas]** to return to Measure mode at new location.

Or press **[ID#]** again and use **←, →, ↑, ↓** to edit to a new ID# location.  
Press **[Meas]**.

# PANAMETRICS - NDT

***Magna-mike 8500***

***Gửi, In Và Xóa dữ liệu***

# Gửi một file hoặc nhiều file

Ấn

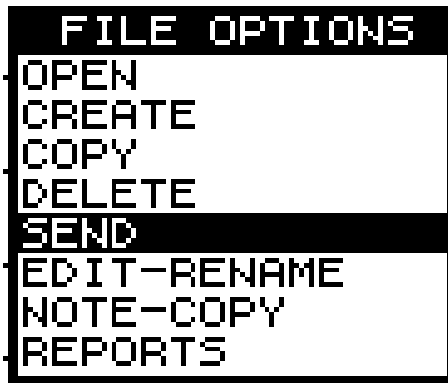


và



Allows the user to send a single file, Multiple files or All files to a computer or printer.

Use ↓, ↑ to select Send and press **[Enter]**.



# Gửi một file hoặc nhiều file

Use **←,→** to select All or Selected and press **[Enter]**.

Send All

The screenshot shows the 'FILE SEND' menu. At the top, it says 'SEND: ALL SELECTED'. Below this is a list of files: 'NONAME00\*', 'BOTLE01 \*', 'BOTLE02 \*', and 'BOTLE03 \*'. There are 'SEND' and 'CANCEL' buttons. Below the buttons are fields for 'FILE NAME' (NONAME00), 'FILE TYPE' (INCREMENTAL), 'BOTTLE/PART TYPE', 'INSPECTOR ID', and 'LOCATION/MACHINE NOTE'. At the bottom, there is a 'DELETE PROTECTION: ON OFF' option and a help line: '↔ to select, then ENTER or [2ndF ↵]'. A cursor is positioned over the 'SEND' button.

Send Selected

The screenshot shows the 'FILE SEND' menu. At the top, it says 'SEND: ALL SELECTED'. Below this is a list of files: 'NONAME00\*', 'BOTLE01 \*', 'BOTLE02 \*', and 'BOTLE03 \*'. There are 'SEND' and 'CANCEL' buttons. Below the buttons are fields for 'FILE NAME' (NONAME00), 'FILE TYPE' (INCREMENTAL), 'BOTTLE/PART TYPE', 'INSPECTOR ID', and 'LOCATION/MACHINE NOTE'. At the bottom, there is a 'DELETE PROTECTION: ON OFF' option and a help line: '↔ to select, then ENTER or [2ndF ↵]'. A cursor is positioned over the 'SEND' button.

Use **←,→** to select **[Send]** or **[Cancel]**.

Use **↓,↑** and **[Enter]** to tag files for sending. Press **[2nd F]**, **[↓]** after done tagging files. Then use **←,→** to select **[Send]** or **[Cancel]**

# Gửi/In dải file

Ấn và Giữ



Đến khi dải file hiển thị

Allows the user to send a range of data in a file or the entire file to a printer or computer.

```
  ID - RANGE SEND
FIRST ID
TANK1-01
LAST ID
TANK1-99
SEND CANCEL
```

Note: This send function can only be used on the active file.

Enter First ID in range and press **[Enter]**.  
Enter Last ID in range and press **[Enter]**.  
Use **←,→** to select Send or Cancel and press **[Enter]**.

# In màn hình hiển thị

Ấn

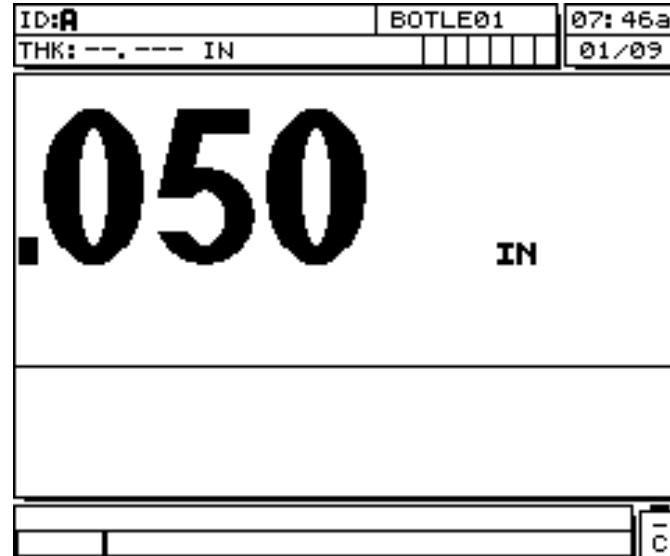


và



Màn hình hiển thị sẽ được in.

Allows the user to print the current waveform screen. Live screens, frozen screens, and screens being recalled from the datalogger can all be printed.



# Xóa File

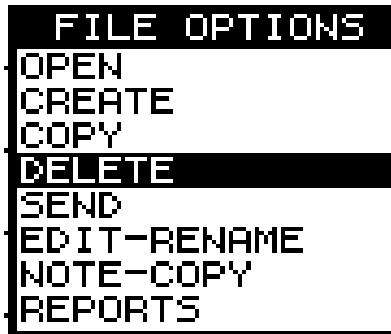
Ấn



và

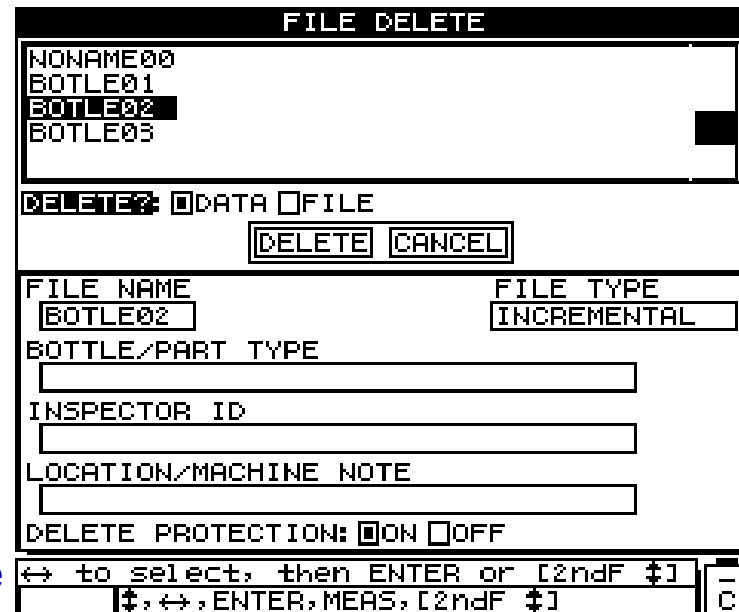


Use ↓, ↑ to select delete and press **[Enter]**.



Use ↓, ↑ to select the file and press **[Enter]**. Use ←, → to select thickness only or entire file and press **[Enter]**. Use ←, → to select {Delete or Cancel} and press **[Enter]**.

The user can delete a file or the thickness data in a file. Deleting the thickness will only leave the ID# file structure.



# Xóa dải chiều dày

Press



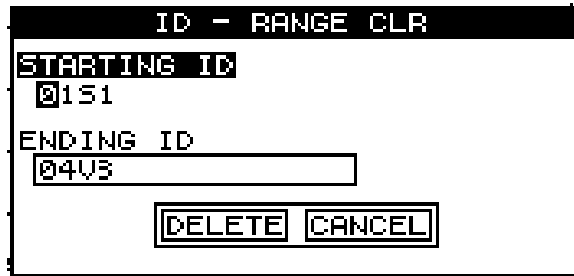
then

CLR MEM



The Range Delete screen will appear on the display.

Allows to user to Clear/Delete a range of data in a file or the entire open file. Both ID# and thickness will be deleted in Incremental and Sequential files.



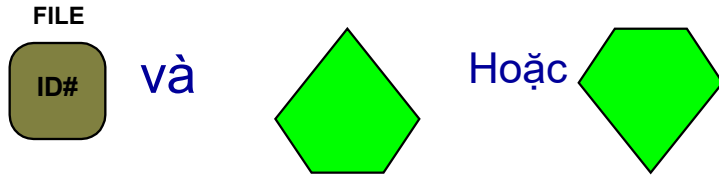
Note: This Delete function can only be used on the open file.

Enter First ID in range and press **[Enter]**.  
 Enter Last ID in range and press **[Enter]**.  
 Use **←, →** to select Delete or Cancel and press **[Enter]**



# Xóa số đọc chiều dày đơn

Ấn



Allows the operator to delete a single ID# point and its associated thickness (waveform). This will also remove the ID# from the datalogger.

Hoặc sửa số ID# để xóa

Ấn



Note: If you wish to replace a thickness (waveform) simply edit to the ID# point in the datalogger. Press the **[Meas]** key and save over the old reading.

ID# and the thickness (waveform) will be deleted.

# Sao lưu File

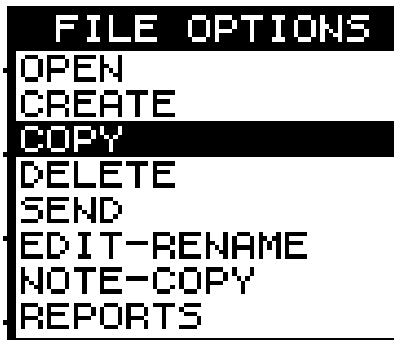
Ấn



Và



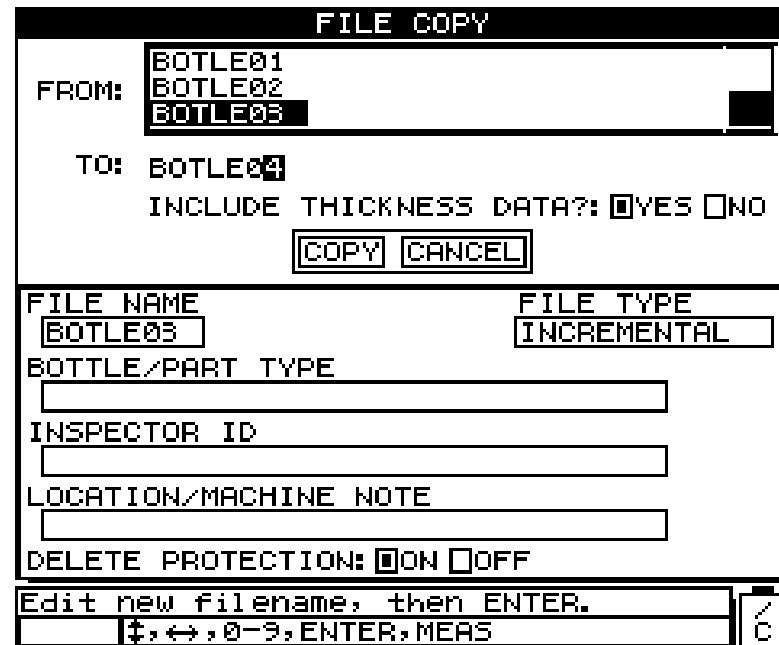
Dùng ↓, ↑ để chọn Copy và ấn [Enter].



Use ↓, ↑ to select file and press [Enter]. Enter new file name then press [Enter]. Select using ←, → to copy thickness data [Yes or No] and press [Enter].

Select {Copy, Cancel} using ←, → and press [Enter].

Allows the user to copy a file or the format of a file to another file. This is a quick way to create multiple files with the same structure.



# Báo cáo

Ấn



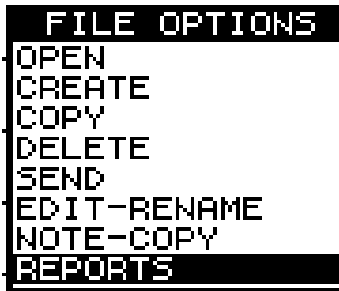
và

FILE



Cho phép tạo ra ba file Báo cáo khác nhau

Dùng phím ↓, ↑ để chọn Reports và ấn [Enter].



Sử dụng phím ↓, ↑ để loại Báo cáo và ấn [Enter].



# Thông tin thống kê một File

Sử dụng phím ↓, ↑ để chuyển đến thông tin các file khác nhau. Từng file sẽ hiện thị dữ liệu lưu

File báo cáo này sẽ hiển thị thông tin dữ liệu lưu.

**FILE SUMMARY W/ STATS**

NONAME00	#ID'S	: 58
7	#MIN	: 2
88	MIN VALUE	: 0.022 IN
89	#MAX	: 3
NEW-1	MAX VALUE	: 1.363 IN
JOTUBE	#HI-ALARM	: 0
J-C-100	%HIGH	: 0.000 %
CO2	#LO-ALARM	: 0
	%LOW	: 0.000 %
	MEAN	: 0.455 IN
	MEDIAN	: 0.692 IN
	STD. DEV.	: 0.413 IN
	FIRST_ID	: 89AX
	LAST_ID	: 93DZ

CANCEL

↓ to select file, or ENTER. 84

↓, ENTER, MEAS %

# Thống kê nhanh giá trị Min/Max

Use the ↓,↑ to select the file and press **[Enter]**.

This report will list the Minimum and Maximum thickness readings and their location for the selected file.

MIN/MAX SUMMARY		
88	01/03/96	03:20a
89	01/01/96	12:36a
NEW-1	01/01/96	04:59a
JOTUBE	01/03/96	04:29a
J-C-100	01/01/96	05:38a
CO2	01/03/96	04:30a
MIN VALUE: 0.022IN		MAX VALUE: 2.774IN
MIN VALUE IDS:10		MAX VALUE IDS:1
0004CY		0005EX
0004CZ		
0004DX		
0004DY		
0004DZ		
0004EX		
0004EY		
0004EZ		
0004FX		
0004FY		
PRESS ↓ TO VIEW MIN IDS		64
↓,ENTER,[2ndF ↓]		%

Use ↓,↑ to scroll through the individual Minimum ID locations. Press **[Enter]** and ↓,↑ to scroll through the Maximum ID locations. Press **[Enter]** to exit.

# So sánh File

Use the ↓,↑ to select the Reference file and press **[Enter]**.

Use the ↓,↑ to select the Comparison file and press **[Enter]**.

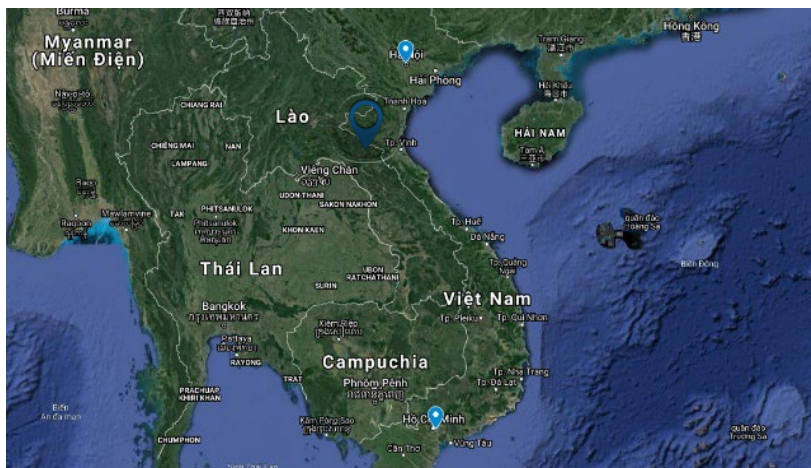
Use ↓,↑ to slew through IDs with the Maximum wall loss and press **[Enter]**.

Use the ↓,↑ to scroll through any IDs that show wall growths.

This Report will compare the two selected files and show the maximum wall loss and locations, average wall loss, and the locations of any wall growths.

FILE COMPARISON	
REFERENCE FILE	COMPARISON FILE
NEW-1	88
JOTUBE	89
J-C-100	NEW-1
COZ	JOTUBE
85589	J-C-100
MAX W LOSS: 0.504IN	AVG W LOSS: 0.420IN
# OF Max W LOSS: 4	# OF GROWTHS: 25
89CZ	89CW
89DX	89CY
89DY	90DZ
89DZ	91AX
	91AY
	91AZ
	91BY
	91BZ
	91CX
	91CY
PRESS ↵ TO VIEW Wall Loss IDs	
↵, ENTER, [2ndF ↵]	

# Liên hệ



**Website**

<https://visco.com.vn>



**E-Mail**

[hello@visco.com.vn](mailto:hello@visco.com.vn)



**Facebook**

<https://www.facebook.com/viscondt/>



**YouTube**

<https://www.youtube.com/@viscondt>



**Địa chỉ liên hệ**

- Trụ sở: 60 Võng Thị, Tây Hồ, Hà Nội.
- Chi nhánh: 48 Hoa Sứ, Phú Nhuận, TP. HCM.
- VILAS 431: ISO 17025 Lab

